

Bản án số: 31/2018/DS-PT

Ngày: 23 - 4 - 2018

V/v “Tranh chấp chia tài sản chung
và tiền bồi thường tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA- VŨNG TÀU**

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Văn Tâm

Các Thẩm phán: Ông Đoàn Ngọc Thiện

Ông Trịnh Hoàng Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu: Bà Bùi Thị Doan
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 07 tháng 02, 10 tháng 4 và 23 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 163/2017/TLPT-DS ngày 15/11/2017, về tranh chấp “chia tài sản chung và tiền bồi thường tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 27/2017/DS-ST ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân Huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06/2018/QĐ-PT ngày 04/01/2018, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 03/2018/QĐ-PT ngày 23/01/2018, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 20/2018/QĐTN ngày 07/02/2018, Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 33/TB-TA ngày 20/3/2018, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 41/2018/QĐTN ngày 10/4/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: - Ông Mai Văn C, sinh năm 1959; Địa chỉ: Tổ 5, ấp P, xã PH, Huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (Có mặt).

- Ông Mai Văn Q, sinh năm 1964; Địa chỉ: Khu phố T, Thị trấn Đ1, Huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (Có mặt).

- Ông Mai Văn L, sinh năm 1966; Địa chỉ: đường H, phường 8, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (Vắng mặt).

- Bà Mai Thị H, sinh năm 1955 và bà Mai Thị M, sinh năm 1957; Địa chỉ: Khu phố P1, Thị trấn Đ1, Huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (Bà H có mặt, bà M vắng mặt).

- Bà Mai Thị V, sinh năm 1969; Địa chỉ: Khu phố H1, thị trấn L, huyện LĐ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (Vắng mặt).

(Các ông bà: Mai Văn Q, Mai Văn L, Mai Thị M, Mai Thị V ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Mai Văn C là nguyên đơn trong vụ án).

- Ông Mai Văn T (Chết năm 2014); Địa chỉ cư trú cuối cùng: Khu phố P2, Thị trấn Đ1, Huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Mai Văn T:

Bà Lê Thị H1, sinh năm 1974 (Vợ ông T); Con ông T gồm: Chị Mai Thị Hồng H2, sinh năm 1995; Anh Mai Tấn H3, sinh năm 2000; Chị Mai Thị Hồng H4, sinh năm 2002.

Cùng địa chỉ: Khu phố P2, Thị trấn Đ1, Huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (Bà H có mặt; chị H2, anh H3, chị H4 vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp cho anh Mai Tấn H3 và chị Mai Thị Hồng H4: Bà Lê Thị H1. (Có mặt).

Bà Lê Thị H1 và chị Mai Thị Hồng H2 ủy quyền cho ông Mai Văn C là nguyên đơn trong vụ án tham gia tố tụng giải quyết vụ án.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vũ Anh T2- Luật sư, Văn phòng luật sư V– Đoàn luật sư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Mai Văn B, sinh năm 1961; Địa chỉ: Khu phố P2, Thị trấn Đ1, Huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông B: Ông Trần Văn N, sinh năm 1963; Địa chỉ: 231/3A C, KP 18, phường B, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Văn T1, Luật sư, Văn phòng luật sư T – Đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai. (Có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Bà Hồ Thị T3, sinh năm 1964; Địa chỉ: Khu phố P2, Thị trấn Đ1, Huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (Có mặt).

- Ngân hàng N; Địa chỉ: Số 02 L, quận B, Thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1974, chức vụ: Giám đốc chi nhánh Ngân hàng N Huyện Đ. (Vắng mặt).

4. Người làm chứng: Ông Mai Văn T4, sinh năm 1951; Địa chỉ: Tổ 2, khu phố P1, Thị trấn Đ1, Huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (Có mặt).

5. Người kháng cáo: Ông Mai Văn B là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Mai Văn C, ông Mai Văn Q, ông Mai Văn L, bà Mai Thị M, bà Mai Thị V, ông Mai Văn T trình bày: Cha mẹ nguyên đơn là ông Mai Văn H (chết năm 1978) và bà Bùi Thị T5 (chết năm 2005), ông H bà T5 chết không để lại di chúc, ông H bà T5 có 08 người con chung là ông Mai Văn C, ông Mai Văn Q, ông Mai Văn T (Chết năm 2014), ông Mai Văn L, ông Mai Văn B, bà Mai Thị H, bà Mai Thị M, bà Mai Thị V. Ông H bà T5 có để lại diện tích đất 70.000m² tờ bản đồ số 19, 20 xã P, Huyện Đ. Sau khi cha mẹ chết, ngày 24/7/2005 anh em trong gia đình họp và lập biên bản thỏa thuận phân chia diện tích đất 70.000m², cụ thể: ông C hưởng 01 mẫu (10.000m²), ông B hưởng 01 mẫu, ông Q hưởng 01 mẫu, ông L hưởng 01 mẫu và ông T hưởng 01 mẫu, còn lại 02 mẫu làm hương hỏa. Riêng các bà H, M, V từ chối không yêu cầu chia.

Năm 2009 Nhà nước thu hồi đất để đầu tư Khu công nghiệp Đ1 và đã thu hồi diện tích đất do anh em trong gia đình phân chia, cụ thể: Ông B bị thu hồi diện tích 11.800m² thửa 1511, 1512 tờ bản đồ 20 (thửa 711 tờ bản đồ số 33 mới) được bồi thường hỗ trợ 802.224.750đ và ông B đã nhận số tiền này. Ông C, ông Q bị thu hồi đất và được bồi thường hỗ trợ số tiền 3.325.890.950đ, ông B yêu cầu chia số tiền do ông C, ông Q được bồi thường hỗ trợ do thu hồi đất nêu trên và được anh em chia cho 440.485.750đ, số tiền này đang được gửi tại Ngân hàng N chi nhánh Huyện Đ do ông C đứng tên.

Vì ông B yêu cầu và được chia trong số tiền 3.325.890.950đ mà ông C, ông Q được bồi thường hỗ trợ do thu hồi đất nêu trên nên ông C, ông Q, ông L, bà M, bà H, bà V và người thừa kế của ông T là bà H yêu cầu ông B phải chia đều số tiền 802.224.750đ cho anh chị em và chia tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất 4,5%/năm tính từ tháng 02/2011 đến ngày xét xử sơ thẩm. Nguyên đơn đồng ý để cho ông B rút số tiền 440.485.750đ và lãi phát sinh được gửi tại Ngân hàng sau khi ông B đáp ứng yêu cầu của các nguyên đơn.

Diện tích đất 70.000m² chưa thu hồi hết, còn khoảng 4.500m² và đây là tài sản chung của 05 người là ông C, ông B, ông Q, ông L và người thừa kế của ông T.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông C và người bảo vệ quyền lợi cho các nguyên đơn thay đổi ý kiến, cụ thể: Yêu cầu chia số tiền 802.224.750đ và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất 10%/năm tính từ tháng 02/2011 đến ngày xét xử sơ thẩm cho 07 phần gồm ông C, ông B, ông Q, ông L, người thừa kế của ông T và 02 phần hương hỏa theo đúng như tinh thần phân chia đất vào tháng 7/2005. Rút yêu cầu khởi kiện của bà V và bà M trong vụ án.

- Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Mai Thị H trình bày: Bà thống nhất như lời trình bày của ông C và khẳng định diện tích đất ông B bị thu hồi được bồi thường là của cha mẹ để lại và ông B tự đi kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và gia đình không ai biết. Nay bà rút yêu cầu khởi kiện chia số tiền 802.224.750đ và tiền lãi phát sinh và đồng ý để cho ông B nhận số tiền 440.485.750đ và lãi phát sinh.

- Quá trình tố tụng giải quyết vụ án, bị đơn ông Mai Văn B trình bày: Về mối quan hệ gia đình đúng như nguyên đơn trình bày. Sau khi cha mẹ chết, ngày 24/7/2005 các anh chị em trong gia đình có làm giấy phân chia đất như nguyên đơn trình bày, tuy nhiên diện tích đất 11.800m² thửa 1511, 1512 tờ bản đồ 20 (thửa 711 tờ bản đồ số 33 mới) bị thu hồi không nằm trong diện tích đất do cha mẹ để lại mà đất này do vợ chồng ông khai hoang và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1996 lúc mẹ ông (bà T5) còn sống. Vì đất cha mẹ để lại không có giấy tờ và không biết diện tích bao nhiêu nên khi anh em họp lại chia đất thì ông B cứ nghĩ toàn bộ đất đó là của cha mẹ mà không biết trong đó có phần đất 11.800m² của riêng ông. Số tiền được bồi thường hỗ trợ 802.224.750đ do bị thu hồi diện tích đất trên là của vợ chồng ông nên ông không đồng ý chia cho các anh em. Ngoài ra khi nhận tiền bồi thường thu hồi đất ông C ông Q không chia tiền cho ông mà phải chờ ông tranh chấp mới chia cho ông số tiền 440.485.750đ. Số tiền trên hiện không giao trực tiếp cho ông mà gửi tại Ngân hàng và do ông C đứng tên. Nay theo yêu cầu của các nguyên đơn thì ông không đồng ý chia số tiền bồi thường 802.224.750đ vì diện tích đất 11.800m² thửa 1511, 1512 tờ bản đồ 20 (thửa 711 tờ bản đồ số 33 mới) bị thu hồi là đất do vợ chồng ông tự khai phá mà có và năm 1996 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra ông yêu cầu Tòa án buộc ông C ông Q phải cho ông được nhận số tiền 440.485.175đ và lãi phát sinh đang gửi tại Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn - chi nhánh Huyện Đ.

- Theo bản tự khai và quá trình tố tụng giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Hồ Thị T3 trình bày: Bà là vợ ông B, diện tích đất 11.800m² thửa 1511, 1512 tờ bản đồ 20 (thửa 711 tờ bản đồ số 33 mới) là do vợ chồng bà khai hoang vào năm 1986 và trực tiếp sử dụng không ai tranh chấp, đến năm 1996 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông B đại diện đứng tên, năm 2010 nhà nước thu hồi toàn bộ phần đất trên và bồi thường cho vợ chồng bà số tiền 802.224.750đ, hiện số tiền trên vợ chồng bà đã sử dụng, đây là tài sản riêng của vợ chồng bà nên không đồng ý chia theo yêu cầu của nguyên đơn. Đối với số tiền 440.485.175đ và tiền lãi đang gửi tại Ngân hàng là phần của ông B được chia nên yêu cầu cho ông B được nhận số tiền này.

- Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Diện tích đất 11.800m² thửa 711 tờ bản đồ số 33 có nguồn gốc của ông bà để lại sau đó cha mẹ và anh em ông C vào sử dụng, sau đó ông B tự đi đăng ký một phần đất trong tổng diện tích của cha mẹ mà các anh em khác không biết và trong giấy đăng ký ông B cũng thể hiện nguồn gốc đất của ông bà, sau khi cha mẹ chết anh em họp lại chia đất thì tất cả đồng ý theo giấy phân ngày 24/7/2005. Như vậy có đủ cơ sở khẳng định diện tích đất 11.800m² là của cha mẹ để lại nên số tiền 802.224.750đ nhà nước bồi thường khi thu hồi diện tích đất trên là của chung anh chị em và phải chia đều. Tuy nhiên tại buổi họp phân chia ngày 24/7/2005 thống nhất chia làm 7 phần nên số tiền trên và lãi phát sinh cũng được chia thành 07 phần gồm ông C, ông B, ông Q, ông L, người thừa kế của ông T và 02 phần hương hỏa.

- Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông Mai Văn B trình bày: Diện tích đất nhà nước thu hồi và bồi thường số tiền 802.224.750đ có nguồn gốc là của vợ chồng ông B khai hoang vào năm 1980, đến năm 1996 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đất này là của vợ chồng ông B. Các nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ nào chứng minh diện tích đất này do cha mẹ để lại, theo 02 quyết định thu hồi đất do ông C ông Q đại diện đứng tên thì diện tích đất bị thu hồi là 53.110,1m² cộng với 20.000m² đất hương hỏa chia cho ông Mai Văn T tổng cộng là 73.110,1m², diện tích đất này phù hợp với diện tích 70.000m² trong bản thỏa thuận chia tài sản ngày 24/7/2005, cho nên các nguyên đơn cho rằng diện tích này do cha mẹ để lại là không có cơ sở nên cần bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về số tiền 440.485.175đ các anh em thỏa thuận chia cho ông B, đây là phần ông B được hưởng từ phần đất do cha mẹ để lại nên đề nghị cho ông B được nhận số tiền này và tiền lãi phát sinh.

- Tại bản án dân sự sơ thẩm số 27/2017/DS-ST ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân Huyện Đ đã quyết định như sau:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà H, bà M và bà V đối với ông B về chia tài sản chung và bồi thường giá trị tài sản.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông C, ông Q, ông L, ông T đối với ông B về chia số tiền 802.224.750đ và tiền lãi phát sinh, cụ thể ông B và bà T3 (vợ ông B) có nghĩa vụ trả cho ông C, ông Q, ông L, ông T mỗi người 173.815.362đ

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B đối với ông C. Ông B được nhận cả tiền gốc và lãi tính đến ngày 25/8/2017 là 716.309.600đ và tiền lãi phát sinh. Số tiền này đang gửi tại Ngân hàng theo hai sổ tiết kiệm ngày 11/01/2013 do ông C đang đứng tên. Ông B liên hệ với Ngân hàng để được nhận số tiền này.

4. Án phí: Các đương sự phải chịu án phí đối với số tiền được chia.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất do chậm thi hành án và quyền kháng cáo.

- Ngày 16/10/2017 ông B kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Tại Tòa án cấp phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đối với khoản hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm 267.408.250đ là của riêng người sử dụng đất là gia đình bị đơn, không liên quan đến tiền bồi thường đất. Đối với tiền bồi thường đất nếu có chia thì chia làm 6 phần trong đó ông B được hưởng 02 phần, bị đơn đồng ý giao cho nguyên đơn mỗi người tổng cộng là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Xét nguồn gốc diện tích đất 11.800m² thửa 711, tờ bản đồ 33 (thửa

cũ 1511, 1512, tờ bản đồ 20) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B, thấy:

+ Theo sổ địa chính năm 1995, thì diện tích đất trên do ông B sử dụng; sổ mục kê năm 1995 thì các thửa đất này do ông B là người sử dụng, nhưng không có trên bản đồ. Các nguyên đơn trình bày diện tích đất trên là của ông bà để lại, sau một thời gian sử dụng rồi ngưng cho đến khi cả gia đình trở lại cùng làm trong đó ông B có trực tiếp cải tạo sử dụng và xin cấp giấy diện tích đất trên.

+ Tại đơn yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông B kê khai ngày 16/10/1994: Nguồn gốc đất do ông bà để lại. Ngày 22/01/1996 UBND huyện L (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B với diện tích 13.026m² gồm 03 thửa số 1185 tờ bản đồ số 33, thửa 1511, 1512 tờ bản đồ số 20 xã P.

+ Ngày 24/7/2005, các anh chị em trong gia đình họp phân chia tài sản do cha mẹ để lại và ông B đồng ý đưa diện tích đất 11.800m² được cấp giấy vào để chia cho các anh em. Như vậy, tại thời điểm phân chia đất năm 2005 có sự thừa nhận từ ông B diện tích đất trên là của chung anh em. Hơn nữa tổng diện tích đất nguyên đơn, bị đơn thực tế sử dụng phù hợp với diện tích thỏa thuận phân chia tại biên bản chia đất ngày 24/7/2005 nêu trên.

+ Về quá trình sử dụng đất: Từ năm 1991 đến năm 1993 ông Nguyễn Văn L1 thuê toàn bộ diện tích đất của ông H bà T5 và người trực tiếp cho thuê là ông C cho nên việc ông B khai mình trực tiếp sử dụng từ khi khai phá năm 1986 đến khi nhà nước thu hồi là không chính xác. Mặc dù trong thời gian ông L1 thuê ông B có đến yêu cầu trả nhưng sau khi nghe ông L1 nói thuê của ông C, ông B không có ý kiến gì.

+ Lời khai của ông N1, ông T4 là những người có đất giáp ranh đều xác định 11.800m² đất ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà các bên đang tranh chấp là của ông H, bà T5 khai phá, phù hợp với lời khai của các nguyên đơn, phù hợp với nguồn gốc đất của ông B ghi trên đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/10/1994 do ông B kê khai.

Từ những căn cứ trên, có đủ căn cứ xác định thửa đất 711 tờ bản đồ số 33 xã P diện tích 11.800m² là của ông H, bà T5 chết để lại. Sau khi ông H bà T5 chết không để lại di chúc nên tài sản này là của chung và tất cả đều được hưởng. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm lấy tổng số tiền 802.224.750 đồng bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi 11.800m² là không đúng. Trong 802.224.750 đồng, có 267.000.000 đồng là các khoản bồi thường về hoa màu, cây trái, các khoản hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp cho những người đang trực tiếp sử dụng đất là gia đình ông B. Do đó, gia đình ông B sẽ được hưởng 267.000.000 đồng các khoản bồi thường về hoa màu, cây trái, các khoản hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, số tiền còn lại là tiền bồi thường, hỗ trợ về đất làm tròn là 535.000.000 đồng cùng tiền lãi theo quy định của pháp luật sẽ được chia làm 06 phần như bản án sơ thẩm là phù hợp.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm TAND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông B, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2017/DS-ST ngày 05/10/2017 của TAND Huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

- Quá trình giải quyết vụ án trước đây:

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 10/2016/DS-ST ngày 18/5/2016 của Tòa án nhân dân Huyện Đ đã quyết định: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Nguyên đơn kháng cáo bản án trên. Tại bản án số 66/2016/DSPT ngày 13/9/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu quyết định hủy bản án dân sự sơ thẩm số 10/2016/DSST ngày 18/5/2016 của Tòa án nhân dân Huyện Đ, giao hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vì có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và điều tra chưa đầy đủ mà không thể bổ sung tại phiên tòa phúc thẩm được. Cụ thể: Bản án xác định quan hệ tranh chấp là “tranh chấp chia di sản thừa kế là tiền bồi thường, hỗ trợ về đất” là không chính xác mà cần phải xác định là “Tranh chấp chia tài sản chung”,...

- Xét kháng cáo của ông Mai Văn B:

[1] Các đương sự đều thống nhất xác nhận ông H (chết năm 1978) và bà T5 (chết năm 2005) có 08 người con gồm: Mai Văn C, Mai Văn Q, Mai Văn L, Mai Văn B, Mai Văn T, Mai Thị H, Mai Thị M, Mai Thị V. Ông H và bà T5 chết không để lại di chúc.

[2] Tài sản ông H và bà T5 trước khi chết để lại là diện tích đất 70.000m² tờ bản đồ số 19, 20 xã P, Huyện Đ. Sau khi ông H và bà T5 chết, vào ngày 24/7/2005 các anh em trong gia đình họp lại lập biên bản thỏa thuận phân chia diện tích đất 70.000m², cụ thể: ông C hưởng 01 mẫu (10.000m²), ông B hưởng 01 mẫu, ông Q hưởng 01 mẫu, ông L hưởng 01 mẫu và ông T hưởng 01 mẫu, còn lại 02 mẫu làm hương hỏa.

Năm 2009 nhà nước thu hồi diện tích đất 53.000m² và bồi thường cho ông C, ông Q số tiền 3.325.890.950đ, số tiền này ông B yêu cầu chia nên anh em trong gia đình thống nhất chia số tiền trên thành 07 phần gồm ông C, ông Q, ông B, ông L, ông T và hương hỏa (02 phần) và mỗi phần được nhận 440.485.175đ; bà V, bà H, bà M không được chia. Riêng phần của ông B được ông C gửi tại Ngân hàng cho đến nay.

Bản án sơ thẩm tuyên ông B được nhận số tiền nêu trên tổng cộng 716.309.600đ và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 26/8/2017. Các đương sự không kháng cáo nội dung này của bản án sơ thẩm.

[3] Đối với số tiền bồi thường, hỗ trợ là 802.224.750đ ông B đã nhận do nhà nước thu hồi diện tích đất 11.800m² thửa 711 tờ bản đồ số 33 (cũ là thửa 1511, 1512 tờ bản đồ 20), thấy:

Tại đơn yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông B kê khai: Nguồn gốc đất do ông bà để lại.

Ngày 24/7/2005 các anh chị em hợp phân chia tài sản do cha mẹ để lại trong đó có 11.800m² đất đã được cấp giấy cho ông B, phù hợp với việc ông B kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc do ông bà để lại, phù hợp lời khai của nguyên đơn và người làm chứng.

Ông C và anh em cùng sử dụng trên diện tích đất 11.800m² sau khi ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ông B không có ý kiến gì. Năm 1990 khi ông C tranh chấp ông B bỏ đi không sử dụng.

Từ năm 1991 đến năm 1993 ông Nguyễn Văn L1 thuê toàn bộ diện tích đất của ông H bà T5 và người trực tiếp cho thuê là ông C cho nên việc ông B khai mình trực tiếp sử dụng từ khi khai phá năm 1986 đến khi nhà nước thu hồi là không đúng. Trong thời gian ông L1 thuê ông B có đến yêu cầu trả nhưng sau khi nghe ông L1 nói thuê của ông C thì ông B không có ý kiến gì.

Từ cơ sở căn cứ nêu trên, có căn cứ xác định diện tích đất 11.800m² thửa 711 tờ bản đồ số 33 xã P là của ông H bà T5 để lại cho các con. Sau khi ông H bà T5 chết không để lại di chúc nên tài sản này là của chung các con của ông H bà T5. Nguyên đơn yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung là có căn cứ.

Theo Quyết định số 2094/QĐ-UBND ngày 01/7/2010 và Quyết định số 3296/QĐ-UBND ngày 27/9/2010 của Ủy ban nhân dân Huyện Đ về phê duyệt kinh phí bồi thường và hỗ trợ bổ sung về đất cho hộ ông Mai Văn B, và bảng chiết tính kinh phí bồi thường – hỗ trợ và tái định cư bổ sung ngày 27/9/2010 (kèm Quyết định số 3296/QĐ-UBND ngày 27/9/2010 của Ủy ban nhân dân Huyện Đ) đã xác định các khoản bồi thường hỗ trợ thu hồi thửa đất số 4673 (thửa 711 tờ bản đồ số 33 xã P diện tích 11.800m²) cụ thể như sau:

- Bồi thường, hỗ trợ về đất: KV2-VT3: 5.569,70m² x 48.000đ = 267.345.600đ; KV2-VT4: 6.122,30m² x 43.000đ = 263.258.900đ; KV3-VT1: 108m² x 39.000đ = 4.212.000đ. Tổng cộng là 534.816.500đ.

- Các khoản hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm: 534.816.500đ x 0,5 = 267.408.250đ.

Qua xác minh, Ủy ban nhân dân Huyện Đ cho biết khoản hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm là cho riêng những người trong hộ gia đình ông Mai Văn B, không phải là tiền bồi thường đất bị thu hồi.

Do khoản hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm 267.408.250đ là cho riêng những người trong hộ gia đình ông Mai Văn B, không phải là tài sản của ông H bà T5 để lại nên không xem xét chia theo yêu cầu của nguyên đơn trong vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm xác định giải quyết chia khoản tiền này là không đúng. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền này. Sửa lại phần này của bản án sơ thẩm là bảo đảm.

Như vậy, số tiền 534.816.500đ nhà nước bồi thường thu hồi 11.800m² đất thửa 711 tờ bản đồ số 33 xã P, Huyện Đ xác định là của chung các con ông H bà T5. Việc bị đơn cho rằng nguồn gốc diện tích đất này là của riêng vợ chồng bị đơn do họ tự khai hoang sử dụng và sau đó đăng ký được cấp giấy cho nên khi nhà nước thu hồi bồi thường thì vợ chồng bị đơn được hưởng là không có căn cứ. Có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với khoản tiền này.

Khoản tiền 534.816.500đ được chia cho 05 người là ông C, ông Q, ông B, ông L và ông T. Tuy nhiên ông B có nhiều công sức đóng góp trong việc cải tạo giữ gìn đất nên được chia phần hơn, cụ thể chia làm 06 phần, mỗi phần là 89.136.083đ, trong đó ông C, ông Q, ông L, ông T mỗi người 01 phần (Phần của ông T do người thừa kế của ông T hưởng), ông B hưởng hai phần như bản án sơ thẩm xác định là phù hợp.

Đối với yêu cầu chia tiền lãi phát sinh của số tiền 534.816.500đ từ tháng 02/2011 đến nay: Theo đơn khởi kiện đến trước khi mở phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu lãi suất 4,5%/năm là phù hợp. Để đảm bảo quyền lợi cho nguyên đơn, cần chấp nhận mức lãi suất 4,5%/năm = 50% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố là phù hợp. Lãi suất từ tháng 02/2011 đến tháng 10/2017 là 80 tháng x 0,375%/tháng là 160.444.950đ và chia cho 6 phần, mỗi phần là 26.740.825đ.

Như vậy mỗi phần được nhận số tiền 89.136.083đ + 26.740.825đ = 115.876.908đ. Cụ thể ông C, ông Q, ông L và ông T mỗi người được hưởng 115.876.908đ; Ông B được hưởng 115.876.908đ x 2 = 231.753.816đ. Bà T3 sử dụng chung số tiền 534.816.500đ cùng với ông B do vậy bà T3 có nghĩa vụ cùng ông B trả cho ông C, ông Q, ông L và ông T mỗi người 115.876.908đ. (Phần của ông T do người thừa kế của ông T hưởng).

[4] Tại Tòa án cấp phúc thẩm, phía bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cả phần hỗ trợ do thu hồi đất, phần hỗ trợ cho cả các con ông B nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa con của ông B vào tham gia tố tụng giải quyết vụ án là vi phạm thủ tục tố tụng, đề nghị hủy án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại, thấy: Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cả phần hỗ trợ ổn định cuộc sống và tạo việc làm cho những người sử dụng đất là không đúng như đã nhận định ở phần trên, Tòa án cấp phúc thẩm sửa lại phần này, không chấp nhận chia khoản tiền này theo yêu cầu của nguyên đơn là đã bảo đảm, không ảnh hưởng đến quyền lợi của con ông B trong vụ án nên không hủy án sơ thẩm vì lý do này.

[5] Tại Tòa án cấp phúc thẩm, phía bị đơn cho rằng ông H đã chết từ năm 1978 là đã hết thời hiệu thừa kế, phần của ông H do ông B quản lý sử dụng nên ông B được công nhận, thấy: Như nhận định ở phần trên, ngày 24/7/2005 các anh chị em hợp phân chia tài sản do cha mẹ để lại trong đó có 11.800m² đất đã được cấp giấy cho ông B; Mặt khác theo pháp lệnh thừa kế số 44-LCT/HĐNN8 ngày 30/8/1990 thì thời hiệu khởi kiện về thừa kế tính từ ngày công bố pháp lệnh này, theo Điều 623 Bộ luật dân sự thì thời hiệu khởi kiện về thừa kế đối với bất động sản là 30 năm, do vậy yêu cầu này của phía bị đơn không được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí đối với giá trị tài sản mình được chia hưởng;

[7] Đối với quyết định đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của bà M, bà V và bà H không có kháng cáo kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét giải quyết.

[8] Đối với quyết định của bản án sơ thẩm về yêu cầu của ông B yêu cầu nguyên đơn trả số tiền 440.485.175đ và tiền lãi phát sinh không có kháng cáo kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét giải quyết.

[9] Từ nhận định trên, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Mai Văn B. Sửa bản án sơ thẩm.

[10] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên ông B không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 610, 620, 650, 651 Bộ luật dân sự 2015; Điều 27 pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Mai Văn B. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 27/2017/DSST ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân Huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Mai Văn C, ông Mai Văn Q, ông Mai Văn L, ông Mai Văn T và người kế thừa tổ tụng của ông T là bà Lê Thị H1 đối với bị đơn ông Mai Văn B về việc yêu cầu chia tài sản chung và tiền bồi thường tài sản là số tiền 534.816.500đ và tiền lãi, cụ thể như sau:

- Ông Mai Văn B và bà Hồ Thị T3 có nghĩa vụ trả cho ông Mai Văn C 115.876.908đ (Một trăm mười lăm triệu tám trăm bảy mươi sáu nghìn chín trăm lẻ tám đồng).

- Ông Mai Văn B và bà Hồ Thị T3 có nghĩa vụ trả cho ông Mai Văn Q 115.876.908đ (Một trăm mười lăm triệu tám trăm bảy mươi sáu nghìn chín trăm lẻ tám đồng).

- Ông Mai Văn B và bà Hồ Thị T3 có nghĩa vụ trả cho ông Mai Văn L 115.876.908đ (Một trăm mười lăm triệu tám trăm bảy mươi sáu nghìn chín trăm lẻ tám đồng).

- Ông Mai Văn B và bà Hồ Thị T3 có nghĩa vụ trả cho ông Mai Văn T số tiền 115.876.908đ (Một trăm mười lăm triệu tám trăm bảy mươi sáu nghìn chín trăm lẻ tám đồng) (Khoản tiền này do người thừa kế của ông Mai Văn T gồm vợ ông T là bà Lê Thị H1 và con ông T là chị Mai Thị Hồng H2, anh Mai Tấn H3, chị Mai Thị Hồng H4 đại diện nhận và quản lý).

2. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với khoản tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm là 267.408.250đ (Hai trăm sáu mươi bảy triệu bốn trăm lẻ tám nghìn hai trăm năm mươi đồng).

4. Đối với quyết định đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị M, bà Mai Thị V và bà Mai Thị H không có kháng cáo kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét giải quyết.

5. Đối với quyết định của bản án sơ thẩm về yêu cầu của ông Mai Văn B yêu cầu nguyên đơn trả số tiền 440.485.175đ và tiền lãi phát sinh không có kháng cáo kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét giải quyết.

6. Án phí dân sự sơ thẩm: - Ông Mai Văn C phải chịu 5.793.845đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.333.000đ theo các biên lai số 01122 ngày 21-7-2014; số 00122 ngày 31-12-2015; số 00905 ngày 06/6/2016 của Chi cục thi hành án dân sự Huyện Đ. Ông C còn phải nộp 2.460.845đ (Hai triệu bốn trăm sáu mươi nghìn tám trăm bốn mươi lăm đồng).

- Ông Mai Văn Q phải chịu 5.793.845đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.333.000đ theo các biên lai số 01121 ngày 21/7/2014; số 00127 ngày 31/12/2015; số 00906 ngày 06/6/2016 của Chi cục thi hành án dân sự Huyện Đ. Ông Quý còn phải nộp 2.460.845đ (Hai triệu bốn trăm sáu mươi nghìn tám trăm bốn mươi lăm đồng).

- Ông Mai Văn L phải chịu 5.793.845đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.333.000đ theo các biên lai số 01117 ngày 21/7/2014; số 00118 ngày 31/12/2015; số 00907 ngày 06/6/2016 của Chi cục thi hành án dân sự Huyện Đ. Ông L còn phải nộp 2.460.845đ (Hai triệu bốn trăm sáu mươi nghìn tám trăm bốn mươi lăm đồng).

- Ông Mai Văn T phải chịu 5.793.845đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.333.000đ theo các biên lai số 01123 ngày 21/7/2014; số 00123 ngày 31/12/2015; số 00908 ngày 06/6/2016 của Chi cục thi hành án dân sự Huyện Đ. Ông Mai Văn T còn phải nộp 2.460.845đ (Hai triệu bốn trăm sáu mươi nghìn tám trăm bốn mươi lăm đồng).

Nghĩa vụ án phí của ông Mai Văn T do đại diện người thừa kế của ông T thực hiện, gồm: Bà Lê Thị H1 (vợ ông T), con ông T là chị Mai Thị Hồng H2, anh Mai Tấn H3, chị Mai Thị Hồng H4.

- Ông Mai Văn B bà Hồ Thị T3 phải chịu 11.587.690đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.810.000đ theo biên lai số 21555 ngày 14/5/2013 của Chi cục thi hành án dân sự Huyện Đ. Ông B bà T3 còn phải nộp 777.690đ (Bảy trăm bảy mươi bảy nghìn sáu trăm chín mươi đồng).

+ Hoàn trả cho bà Mai Thị H số tiền 3.333.000đ (Ba triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai thu số: 01118 ngày 21/7/2014; 00119 ngày 31/12/2015 và 00909 ngày 06/6/2016 của Chi cục thi hành án dân sự Huyện Đ.

+ Hoàn trả cho bà Mai Thị M số tiền 3.333.000đ (Ba triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai thu số: 01119 ngày 21/7/2014; 00120 ngày 31/12/2015 và 00910 ngày 06/6/2016 của Chi cục thi hành án dân sự Huyện Đ.

+ Hoàn trả cho bà Mai Thị V số tiền 3.333.000đ (Ba triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn đồng) tạm ứng án phí theo các biên lai thu số: 01120 ngày 21/7/2014; 00121 ngày 31/12/2015 và 00911 ngày 06/6/2016 của Chi cục thi hành án dân sự Huyện Đ.

7. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Mai Văn B không phải chịu, hoàn trả cho ông B 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004513 ngày 17/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Đ.

8. “Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 23/4/2018.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND H.Đ;
- Chi cục THADS H.Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký tên và đóng dấu)

Trương Văn Tâm

